TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 460/2021/DS-PT
Ngày: 14/5/2021

Vv Tranh chấp đòi lại tài sản và Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Các Thẩm phán:

1/ Bà Võ Thị Kim Thương

2/ Bà Phan Thị Tú Oanh

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hương - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày tháng 10 và 14 tháng 5 năm 2021 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/DSPT ngày 21/01/2021 về việc "Tranh chấp đòi lại tài sản và Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án sơ thẩm số 160/2020/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1323/2021/QĐPT-DS ngày 29 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3976/2021/QĐ-PT ngày 20/4/2021, giữa:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị C, sinh năm 1933 (Đã chết năm 2010)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

1/ Bà Phạm Thị S, sinh năm 1955

Địa chỉ: 16/2A, khu phố E, phường R, Quận Q, Tp. Hồ Chí Minh.

2/ Bà Phạm Thị N, sinh năm 1957

Địa chỉ: 184/9/14 khu phố 1, phường R, Quận Q, Tp. Hồ Chí Minh.

3/ Bà Phạm Thị N1, sinh năm 1958

Địa chỉ: 16/2 Tổ 22, khu phố E, phường R, Quận Q, Tp. Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp của bà S, bà N1, bà N: Ông Vũ Kim Đ, sinh năm 1975 – Đại diện theo ủy quyền (có mặt).

Địa chỉ: 93/29 đường T, Phường Y, quận U, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1953 (có mặt)

Địa chỉ: 885 đường I, khu phố E, phường O, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Quốc T – Luật sư thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Phạm Thị Bích L, sinh năm 1978 (có mặt)

2/ Ông Phạm Thanh P, sinh năm 1983 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số 10/1A đường I, khu phố E, phường O, Quận Q, Tp. Hồ Chí Minh.

3/ Bà Phạm Thị Bích N, sinh năm 1982 (có mặt).

4/ Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1983 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số 885 đường I, khu phố E, phường O, Quận Q, Tp. Hồ Chí Minh.

5/ Ông Phạm Minh T1, sinh năm 1986

Địa chỉ: số 10/1A đường I, khu phố E, phường O, Quận Q, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông T1: Bà Nguyễn Thị M – Đại diện theo ủy quyền (có mặt).

Địa chỉ: Số 15 đường P, phường A, Quận S, Tp. Hồ Chí Minh.

6/ Ông Võ Duy T (có mặt)

Địa chỉ: số 885 đường I, khu phố E, phường O, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

7/ Trẻ Võ Đức D, sinh năm 2003;

8/ Trẻ Võ Ngọc Bích T, sinh năm 2005;

9/ Trẻ Võ Duy T, sinh năm 2017;

Cùng địa chỉ: số 885 đường I, khu phố E, phường O, Quận Q, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của trẻ D, Bích T, T là bà Phạm Thị Bích L và ông Võ Văn P (có mặt)

10/ Trẻ Nguyễn Ngọc Thanh T, sinh năm 2004;

11/ Trẻ Nguyễn Minh L, sinh năm 2012;

Cùng địa chỉ: số 885 đường I, khu phố E, phường O, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của trẻ T và L là bà Phạm Thị Bích N và ông Nguyễn Minh T (có mặt).

12/ Ông Nguyễn Tài L, sinh năm 1939 (vắng mặt)

Địa chỉ: số 586/90A đường M, Phường N, Quận B, Tp. Hồ Chí Minh.

13/ Ông Trần Hữu H, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Địa chỉ: số 158/25 đường V, Phường C, Quận B, Tp. Hồ Chí Minh.

14/ Bà Phan Thị Kim H, sinh năm 1956 (vắng mặt)

Địa chỉ: số 10B khu D Đường số 1, phường X, Quận Q, Tp. Hồ Chí Minh.

15/ Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 4, xã L, huyện K, tỉnh Đồng Nai.

16/ Ủy ban nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh;

Trụ sở: Số 5 Khu trung tâm hành chính Quận Q, phường G, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân Quận Q: Ông Đào Gia V (có đơn đề nghị xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

1/ Ông Đinh Quang Anh L (có đơn đề nghị xin vắng mặt)

2/ Ông Trần Thanh T (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08 tháng 11 năm 2001, đơn xác định lại yêu cầu năm 2009 (không có ngày, tháng), đơn khởi kiện ngày 17/01/2019, đơn rút lại yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 18/02/2019 và các lời khai trong suốt quá trình tham gia tố tụng của nguyên đơn và người đại diện cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn - bà Lê Thị C trình bày như sau:

Bố mẹ của ông Phạm Văn T và bà Lê Thị C đều đã mất và không có giấy chứng tử.

Bà C chung sống với ông Phạm Văn T có tất cả 05 người con gồm: Phạm Văn S, sinh năm 1953; Phạm Thị S, sinh năm 1955; Phạm Thị N, sinh năm 1957; Phạm Thị N1, sinh năm 1958; Phạm Văn T, sinh năm 1962 (ông T hy sinh năm 1985 – Khi hi sinh ông T chưa có vợ con). Năm 1962 do chính sách dồn dân lập ấp chiến lược gia đình Bà C được cấp một nền gò nhà tại số 16/2 ấp P, huyện A nay là số 10/1 khu phố E, phường O, Quận Q có khuôn viên ngang 24,5m dài khoảng 30m. Vợ chồng Bà C đã tạo dựng một căn nhà mái tole cột gỗ

nền đất có diện tích 32m^2 trên nền gò 312m² xung quanh còn lại là ao vũng. Ông T chết ngày 11/12/1963, Bà C cùng các con tiếp tục sử dụng nhà đất.

Năm 1977, Bà C có đăng ký kê khai nhà đất, năm 1984 kê khai theo chỉ thị 299/TTG và đến năm 1999 tiếp tục đăng ký theo chỉ thị chung.

Đến năm 1978, ông Phạm Văn S lấy bà Trần Thị H, bà H về chung sống với ông S tại nhà số 16/2. Sau khi lấy bà H, ông S luôn kiếm cớ gây sự để đuổi Bà C và các em của ông S ra khỏi nhà. Năm 1982 Bà C dọn ra ở riêng trên nền gò của bà T cho ông Huỳnh Văn T và Bà C, còn các con Bà C có gia đình lần lượt dọn đi.

Năm 1998, ông Phạm Văn S chết, Bà C có yêu cầu bà H chia lại một phần đất để Bà C dưỡng già nhưng bà H không đồng ý, nên xảy ra tranh chấp, sự việc đã được Ủy ban nhân dân Quận Q giải quyết, nhưng không thành. Bà C chết ngày 11/5/2010, có làm di chúc cho bà Phạm Thị S, Phạm Thị N, Phạm Thị N1 phần nhà đất đang tranh chấp.

Nay ông Đ đại diện cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị C yêu cầu bị đơn bà H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Bích L, ông Phạm Thanh P, bà Phạm Thị Bích N, ông Phạm Minh T1 phải trả lại toàn bộ nhà đất cho cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Lê Thị C là bà Phạm Thị S; Phạm Thị N, Phạm Thị N1 có diện tích là 312m^2 trừ đi phần nhà đất đã bị giải tỏa mở đường liên tỉnh 15 nay là đường đường I là 99m² nên diện tích còn lại 213m².

Ngoài ra, ngày 17/01/2019, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của bà Lê Thị C có đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: 002246/2008 cấp ngày 02/10/2008. Ngày 18/02/2019, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của bà Lê Thị C có đơn rút lại yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: 002246/2008 cấp ngày 02/10/2008.

Tại bản tự khai và các lời khai của bị đơn - bà Trần Thị H, lời khai của người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị H trong suốt quá trình tham gia tố tụng như sau:

Ông Phạm Văn T và bà Lê Thị C là cha mẹ chồng của bà H. Năm 1975, bà H lập gia đình với ông Phạm Văn S và về sống chung với Ông S tại nhà số 16/2 ấp 1, xã P, huyện A, nay là số 10/1 khu phố E, phường O, Quận Q. Khi bà H về sống chỉ có một mình Ông S cư ngụ tại đây; nhà có diện tích 4 x 7m với cấu trúc mái tole, vách gỗ, cột gỗ, nền đất, xung quanh là ao vũng. Nhà này do Ông T Bà C tự cất năm 1962 rồi cùng các con ở lại đó. Sau khi Ông T chết đến năm 1965 Bà C tự ý bỏ nhà đi lấy chồng khác, không quay trở lại nhà 16/2 nữa.

Tháng 8 năm 1998 Ông S chết, do yêu cầu sắp xếp lại số nhà bà H đã nhập số nhà 16/2 và 10/1 lại thành 10/1A khu phố E, phường O, Quận Q, nhà số 16/2 không sử dụng nữa. Vị trí khu đất tranh chấp lúc Ông S còn sống có số là 16/2 và Ông S đã được cấp sổ hộ khẩu với số này; còn số 10/1 là hộ khẩu của mẹ ruột bà H ở phường O, lúc bà H lấy Ông S về do Ông S hay trốn quân dịch nên bà H tự kê khai trình báo là số 10/1, đến lúc bà H cho bà L phần nhà đất có hiện trạng ngay phần đất tranh chấp thì bà L lấy số ghép là 10/1A sau này bà được Ủy ban nhân dân Quận Q cấp số mới là 855 đường I.

Trong thời gian chung sống với Ông S, bà H đã không ngừng bồi đắp tu bổ nền gò xung quanh nhà, để mở rộng diện tích, đến nay nền nhà toàn khuôn viên có tổng diện tích 1.425m², nhà cũ hư mục Ông S đã tháo dỡ xây lại nhà mới, nới rộng diện tích như hiện nay ngang 5m, dài 8m và ngang 10m - dài 6,1m, mái ngói + lá, cột gạch vách tường, nền lót gạch men, việc xây mới, mở rộng diện tích không ai tranh chấp ngăn cản gì.

Ngoài ra bà H còn cho ông H thuê một phần đất mặt tiền có diện tích 54,97m², để làm nơi vá vỏ xe. Năm 2000, bà H lấy một phần đất cất nhà có cấu trúc tường xây + lướt B40, mái tole nền xi măng cho con gái tên Phạm Thị Bích L sử dụng và đã đăng ký kê khai năm 1999, hiện đang cho ông Nguyễn Thanh T thuê sửa xe gắn máy.

Phần bên trái nhà tiếp giáp với đường hẻm bà cất một nhà xưởng diện tích 114,84m² để cho ông Trần Hữu H thuê.

Toàn bộ nhà đất cho đến nay chưa hợp thức hóa. Việc Bà C đăng ký kê khai đất năm 1977 theo bà H là do Bà C đăng ký theo diện tích nhà Bà C đang ở tại số 16/2A số diện tích 312m² không phải là diện tích của nhà 16/2 (10/1) vì tại thời điểm này Bà C không còn ở tại đây, do Bà C còn hộ khẩu tại số 16/2 nên mới đăng ký theo địa chỉ này.

Bị đơn thừa nhận phần trình bày của nguyên đơn về mối quan hệ giữa Bà C và Ông T như sau: Bố mẹ của ông Phạm Văn T và bà Lê Thị C đều đã mất. Bà C chung sống với ông Phạm Văn T có tất cả 05 người con gồm: Phạm Văn S, sinh năm 1953; Phạm Thị S; Phạm Thị N, Phạm Thị N1; Phạm Văn T (ông T hy sinh năm 1985 – Khi hi sinh ông T chưa có vợ con).

Bà H không đồng ý trả lại nhà đất cho Bà C (nay là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Bà C) vì toàn bộ nhà đất do vợ chồng bà H xây lại và bồi đắp, để bù đắp công sức ban đầu cho Bà C, bà H đồng ý bồi hoàn lại cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Bà C bằng tiền là 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày, cụ thể như sau:

1. Người đại diện hợp pháp của bà Phạm Thị Bích L, bà Phạm Thị Bích N, ông Phạm Minh T1 trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày và đề nghị nêu trên của bà H và người đại diện hợp pháp của bà H, không có ý kiến gì khác.

2. Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Minh T trình bày: ông T là chồng của bà Nga, nhà đất tranh chấp của gia đình bên vợ nên ông không có ý kiến, yêu cầu gì.

3. Ông Nguyễn Tài L trình bày: Ông thuê mặt bằng của bà H ông S từ năm 1992, để làm nơi vá vỏ xe hơi giá thuê hiện nay 1.500.000 đồng/tháng, mặt bằng lúc trước là ao vũng nên đã san lấp đổ bê tông hai lớp và cất lên một căn nhà tạm như hiện tại, tổng trị giá việc san lấp cất nhà hết khoảng 50.000.000 đồng. Trước đây ông có khởi kiện yêu cầu độc lập nhưng ông đã có đơn rút lại toàn bộ yêu cầu này. Nay tranh chấp xảy ra giữa bà H và phía bà C ông không có yêu cầu, ý kiến gì.

4. Ông Trần Hữu H trình bày: Khoảng tháng 5/2001 ông có ký hợp đồng thuê tay mặt bằng với bà H với giá 1.000.000 đồng/tháng toàn bộ nhà xưởng do bà H cất như hiện tại ông không có đầu tư sửa chữa gì thêm. Nay bà phía bà C tranh chấp với bà H ông không có ý kiến gì.

5. Bà Phan Thị Kim H trình bày: Bà có thuê mặt bằng của bà Trần Thị H tại địa chỉ 855 đường I, phường O, Quận Q. Nay bà H và phía bà C tranh chấp đất bà không có ý kiến và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

6. Ông Nguyễn Thanh T trình bày: Ông có thuê mặt bằng của bà Trần Thị H tại địa chỉ 855 đường I, phường O, Quận Q. Nay bà H và phía bà C tranh chấp đất ông không có ý kiến và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

7. Ông Võ Văn P trình bày: Ông là chồng của bà Phạm Thị Bích L, và đang cư trú tại địa chỉ 10/1A khu phố E, phường O, Quận Q. Việc đang tranh chấp quyền sử dụng đất của gia đình bên vợ, ông không có ý kiến gì.

8. Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân Quận Q trình bày: Qua kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: 002246/2008 do Ủy ban nhân dân Quận Q cấp ngày 02/10/2008, thì Ủy ban có ý kiến như sau "... Về vị trí: Nhà đất có diện tích khuôn viên đất 373m^2, thửa đất số 48, tờ bản đồ số 61, phường O. Về quy hoạch: nhà đất thuộc khu dân cư hiện hữu chỉnh trang; Về nguồn gốc: Nhà đất do di dời ấp chiến lược năm 1962. Đến năm 1963 chồng là ông Phạm Văn T chết. Đến ngày 21/7/2005 có Quyết định số 108/2005/DS-GĐT của Tòa án nhân dân tối cao. Có biên bản giao nhận nhà ngày 04/12/2007 có xác nhận của UBND phường O. Sử dụng đất và nhà ổn định cho đến nay. Căn cứ xác nhận của UBND phường O ngày 16/01/2008 (Theo thông báo số 455/TB-UBND ngày 19/10/2005 của UBND Quận Q) và tường trình nguồn gốc nhà, đất được UBND phường xác

nhận ngày 16/01/2008. Căn cứ pháp lý: Luật đất đai năm 2003, Luật Nhà ở năm 2005, Quyết định 54/2007/QĐ-UBND ngày 30/3/2007 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Thông tư số 05/2006/TT-BXD ngày 01/11/2006. Ủy ban nhân dân Quận Q nhận thấy việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, QSHNỞ và tài sản khác gắn liền với đất số 02246/2008 do UBND Quận Q cấp ngày 02/10/2008 là đúng trình tự, thủ tục quy định."

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 160/2020/DS - ST ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu:

- Nguyên đơn yêu cầu chia phần thừa kế của ông S để lại là 60m^2.

- Nguyên đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: 002246/2008 cấp ngày 02/10/2008.

- Ông Nguyễn Tài L yêu cầu: Người được Tòa án giao quyền sử dụng đất phần đất ông đã san lấp thì phải hoàn trả lại cho ông 50.000.000 đồng.

2. Về yêu cầu giải quyết: Chấp nhận yêu cầu của người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Lê Thị C là bà Phạm Thị N, Phạm Thị S, Phạm Thị N1.

- Công nhận căn nhà số 16/2 (Còn có số khác là 10/1 hay 10/1A) khu phố E, phường O, Quận Q là của ông Phạm Văn T và bà Lê Thị C.

- Buộc bà Trần Thị H cùng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Bích L, ông Phạm Thanh P, bà Phạm Thị Bích N, ông Phạm Minh T1 trả lại cho bà Phạm Thị N, Phạm Thị S, Phạm Thị N1 - người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Lê Thị C toàn bộ nhà, đất có diện tích 213m^2 tại các vị trí số 2, 3, 4, 5, 6 hiện trạng tỷ lệ 1/500 của Bản đồ hiện trạng vị trí –áp ranh ngày 14/5/2012 của Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài Nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Mọi khoản thuế, phạt, phí (nếu có) của diện tích 213m^2 tại các vị trí số 2, 3, 4, 5, 6 của hiện trạng tỷ lệ 1/500 của hiện trạng tỷ lệ 1/500 của Bản đồ hiện trạng vị trí - áp ranh ngày 14/5/2012 của Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài Nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh do người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Lê Thị C chịu trách nhiệm chi trả và được quyền liên hệ với cơ quan chức năng có thẩm quyền làm thủ tục hợp thức hóa nhà và tuân thủ mọi nghĩa vụ về tài chính và các quy định khác của Nhà nước về quản lý đất đai, thông hành địa dịch.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Lê Thị C hoàn trả lại cho bà Trần Thị H và các đồng thừa kế của ông Phạm Văn S là Phạm Thị Bích L, ông Phạm Thanh P, bà Phạm Thị Bích N, ông Phạm Minh T1 tiền bồi hoàn trị giá

tôn tạo, sửa chữa nhà là 94.422.675 (Chín mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi hai ngàn sáu trăm bảy mươi lăm) đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên tiền án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01/9/2020, ông Phương Cao N đại diện theo ủy quyền của bị đơn – bà Trần Thị H nộp đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng bản án sơ thẩm buộc bà H phải trả lại phần đất diện tích 213m^2 tại địa chỉ 885 đường I, khu phố E, phường O, Quận Q cho phía nguyên đơn là thiếu khách quan, không đúng bản chất sự việc làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H.

Ngày 17/11/2020, ông Phạm Minh T1 có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm số 160/2020/DS-ST ngày 24/8/2020 của Tòa án nhân dân Quận Q với lý do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Cụ thể: Tòa án nhân dân Quận Q không triệu tập ông Phạm Minh T1 tham gia tố tụng trong quá trình xét xử. Sau khi xét xử cũng không tống đạt bản án cho ông biết.

Ngày 21/01/2021, Tòa án nhân dân Quận Q chuyển hồ sơ lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết theo thủ tục xét kháng cáo quá hạn đối với đơn kháng cáo của ông Phạm Minh T1 và giải quyết theo thủ tục phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Ngày 19/3/2021, Hội đồng xét kháng cáo quá hạn đã chấp nhận việc xét kháng cáo quá hạn của ông Phạm Minh T1 (Theo Quyết định số 09/QĐ-PT ngày 19/3/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).

Ngày 26/3/2021, ông Phạm Minh T1 đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2019/0042457 ngày 26/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự Quận Q.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của của bị đơn trình bày nội dung kháng cáo của bị đơn như sau:

Tại đơn kháng cáo, bị đơn đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm. Tuy nhiên sau khi nhận được bản án sơ thẩm bị đơn thấy bản án sơ thẩm có nhiều vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng như trình bày kháng cáo của ông Phạm Minh T1 nên tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị đơn đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại.

- Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Phạm Minh T1 trình bày nội dung kháng cáo như sau: Ông Phạm Minh T1

yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm số 160/2020/DS-ST ngày 24/8/2020 của Tòa án nhân dân Quận Q, lý do vi bản án trên đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Cụ thể:

+ Tòa án nhân dân Quận Q không triệu tập ông Phạm Minh T1 tham gia tố tụng trong quá trình xét xử. Sau khi xét xử cũng không tống đạt bản án cho ông T1;

+ Kể cả việc xác định thủ tục niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa ngày 22/7/2020 là hợp lệ thì cũng chỉ mới lần 1. ông T1 không có đơn đề nghị xử vắng mặt nên lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải hoãn phiên tòa ngày 22/10/2020 và làm thủ tục tống đạt xét xử lần 2 nhưng cấp sơ thẩm vẫn tiến hành xét xử là vi phạm Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Việc Tòa án cấp sơ thẩm bỏ sót, không triệu tập ông Phạm Minh T1 tham gia phiên tòa khiến ông T1 bị mất quyền được tham gia trình bày ý kiến, không biết được diễn biến phiên tòa và việc phía nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa để đưa ra yêu cầu, trình bày quan điểm để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong khi bản án sơ thẩm buộc ông T1 cùng phía bị đơn phải giao trả nhà cho phía nguyên đơn.

+ Bản án sơ thẩm có mâu thuẫn giữa phần nhận định với phần nội dung, cụ thể:Tại phần xét thấy của bản án, cấp sơ thẩm nhận định cần hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: 002246/2008 cấp ngày 02/10/2008 cho bà C. Tuy nhiên tại phần quyết định của bản án lại không quyết định hủy giấy chứng nhận như đã nhận định.

+ Ngoài ra, sau khi Tòa án nhân dân Quận Q xét xử sơ thẩm lần này, ông Phạm Minh T1 đã thu thập thêm được tài liệu chứng cứ mới có giá trị để xem xét đánh giá toàn diện, khách quan vụ án là: Biên bản ghi nhận ngày 02/3/1994 về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Trần Thị Ch; Công văn số 03/CV ngày 28/3//1994 của Phòng tư pháp huyện A gửi Ủy ban nhân dân xã P về việc xác định hai bên đã thỏa thuận với nhau. ông T1 yêu cầu Tòa án tiến hành xác minh thu thập chứng cứ trong hồ sơ tranh chấp quyền sử dụng đất giữa Bà C với bà T để xác định phần đất có diện tích 221,35 m^2 của Bà C có phải là phần đất Bà C đã kê khai năm 1977 và năm 1984 hay không?

- Ý kiến trình bày của người đại diện hợp pháp những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn như sau: Phía nguyên đơn đồng ý với bản án sơ thẩm, không kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của phía bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm bà Phạm Thị Bích L, ông Phạm Thanh P, bà Phạm Thị Bích N, ông Nguyễn Minh T, ông Võ Văn P không kháng cáo, nhất trí với ý kiến trình bày kháng cáo của phía bà H và ông Phạm Minh T1. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H và ông Phạm Minh T1.

Tại phần tranh luận:

- Ý kiến tranh luận của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân Quận Q giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.Vì những lý do như sau:

+ Việc cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt ông T1 là đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự, đã gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp ông T1. Tòa án cấp phúc thẩm cũng đã xác định Tòa án cấp sơ thẩm chỉ mới làm thủ tục tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm cho ông Phạm Minh T1 lần thứ nhất vào ngày 24/8/2020, mà đã tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án này vắng mặt ông T1, là đã vi phạm khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự nên đã chấp nhận đơn kháng quá hạn của ông T1.

+ Tòa án các cấp trước đây cho rằng bà H về chung sống cùng với ông S tại căn nhà này vào năm 1978 là bởi vì bà H chưa cung cấp được "Bản kê khai nhà cửa" vào năm 1977 đối với căn nhà tại số 10/1A, tổ 3, ấp 1, xã P, huyện A. Sau khi có Quyết định giám đốc thẩm số 38/2008/DS-GĐT ngày 28/11/2008 của Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao thì bà H mới cung cấp được "Bản kê khai nhà cửa" vào năm 1977 đối với căn nhà tại số 10/1A, tổ 3, ấp 1, xã P, huyện A. Do đó, TAND các cấp khi xét xử luôn khẳng định bà Lê Thị C đã thực hiện "Bản kê khai nhà cửa" vào năm 1977 đối với căn nhà tại số 16/2, tổ 21, ấp 1, xã P, huyện A cũng là số 10/1A, tổ 3, ấp 1, xã P, huyện A là không chính xác. Bởi vì, theo lời khai của ông Nguyễn Văn C (là người đã chung sống như vợ chồng với bà C) và lời khai của bà Trần Thị T (là chị của ông C đã cho bà C phần đất để cất nhà ở cùng với ông C) cùng xác nhận là bà C đã chung sống như vợ chồng với ông C từ sau ngày giải phóng năm 1975 đến khoảng năm 1977 thì chia tay. Ông C đã bỏ nhà đi ở chỗ khác, còn bà C vẫn ở tại căn nhà được cất trên phần đất của bà T cho.

Như vậy, nếu bà C đã dùng địa chỉ số 16/2, tổ 21, ấp 1, xã P, huyện A, để kê khai cho căn nhà cũ của mình đã cùng với ông T tạo lập nên từ năm 1962 thì bà C có kê khai căn nhà mà bà đã cùng với ông C tạo lập trên phần đất được bà T cho hay không?

+ Đối với căn nhà hiện đang tranh chấp trong vụ án này, nếu bà C đã kê khai là tài sản thuộc quyền sở hữu của mình mà bà H cũng kê khai là tài sản thuộc quyền sở hữu của bà H thì chắc chắn đã xảy ra tranh chấp; nhưng vì sao tại thời điểm đó không có sự tranh chấp nào, thậm chí là suốt hơn 20 năm sau cho đến khi ông S chết cũng không có tranh chấp. Trong khi đó, cùng một điều tra viên Huỳnh Thị V đã thực hiện việc điều tra lập nên hai "Bản kê khai nhà cửa" này, chắc chắn bà V phải phát hiện ra ngay sự mâu thuẫn này và phải ghi nhận ngay là có sự tranh chấp vào trong các văn bản này; tương tự như trường hợp các đương sự đã kê khai vào năm 1999 đã được ghi nhận là tài sản đang có tranh chấp. Hơn nữa, hai "Bản kê khai nhà cửa" này được thực hiện ở hai tổ dân phố khác nhau thì phải là hai phần đất khác nhau, hai căn nhà có diện tích khác nhau thì không thể là cùng một căn nhà. Do đó, cần triệu tập bà Huỳnh Thị V tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng để làm rõ về trường hợp này, để xác định có hay không về việc hai người cùng kê khai là chủ sở hữu của cùng một căn nhà?

+ Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa xác minh hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đối với căn nhà của bà C đã được xây dựng trên nền đất của bà T cho, để xem bà C có sử dụng "Bản kê khai nhà cửa" vào năm 1977 đối với số nhà 16/2, tổ 21, ấp 1, xã P, huyện A hay không?

+ Ngoài ra, trong phần nhận định của bản án sơ thẩm đã nhận định cần hủy phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN 002246/2008 cấp ngày 02/10/2008 cho bà Lê Thị C. Bị đơn cũng hoàn toàn nhất trí với với việc hủy giấy này. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm đã không quyết định hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp cho bà C như đã nhận định. Như vậy, là có sự khác biệt và mâu thuẫn giữa phần nhận định và phần quyết định của bản án, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự.

+ Sau khi vụ án được xét xử sơ thẩm lại lần này, phía bị đơn đã thu thập thêm được các tài liệu là chứng cứ mới, có giá trị để xem xét giải quyết yêu cầu phản đối của bị đơn là:

"Biên Bản Ghi Nhận" ngày 02/3/1994 việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị T, về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Lê Thị C đối với phần đất có diện tích là 221,35m^2 (đã trừ 15m lộ giới), ngang 9,95m và dài 23,5m với thành phần tham gia giải quyết gồm có đại diện của Thanh tra huyện A, Phòng Tư pháp huyện A và đại diện Ủy ban nhân dân xã P; Công văn số 03/CV.TP ngày 28.3.1994 của Phòng Tư pháp huyện A gửi Ủy ban nhân dân xã P.

Căn cứ vào các số liệu của hai tài liệu này, bị đơn có thể tính được diện tích đất nguyên trạng mà bà Trần Thị T tranh chấp với bà Lê Thị C khi chưa có thỏa thuận chia là 367,73m^2, gần tương đương với diện tích đất theo "Bản kê khai

nhà cửa" vào năm 1977 của bà Lê Thị C là 312m^2, và khác xa so với diện tích phần đất xung quanh nhà mà bà H đang sử dụng là 1425m^2.

Do đó, cần phải thu thập tài liệu chứng cứ trong hồ sơ của Phòng tư pháp và Thanh tra huyện A (cũ) vào năm 1994 đã giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị T đòi bà Lê Thị C phải trả lại phần đất mà bà T đã cho Bà C vào năm 1975.

-Ý kiến tranh luận của người đại diện hợp pháp ông Phạm Minh T1:

Thống nhất hoàn toàn với ý kiến tranh luận của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Bổ sung thêm:

+ Việc phía nguyên đơn khai rằng bà C bỏ nhà ra đi năm 1982 thì tại sao năm 1984 lại kê khai tăng diện tích, đi rồi sao lại biết diện tích bao nhiêu mà đi kê khai.

+ Phía nguyên đơn căn cứ số nhà để kê khai là không chính xác vì số nhà 10/1A và 16/2 là do đương sự tự lấy từ hộ khẩu để đăng ký phần đất mà mình ở để đi kê khai chứ không phải do cơ quan có thẩm quyền cấp.

+ ông T1 xin vắng mặt là vào thời điểm ông đang bị giam giữ, lúc Tòa án đến lấy lời khai. Sau khi hết giam giữ ông T1 đã ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng và chấm dứt ủy quyền vào ngày 20/6/2020. Sau thời gian này thì ông T1 tự mình tham gia tố tụng. Việc ông T1 không được triệu tập hợp lệ, không nhận được giấy triệu tập tham gia phiên tòa mà Tòa án vẫn xét xử vắng mặt ông T1 khiến ông T1 không được trình bày ý kiến, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1, hủy án sơ thẩm.

- Người đại diện hợp pháp của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn tranh luận:

+ Không đồng ý với ý kiến của phía bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng tố tụng dân sự. Vì thời điểm trong trại tạm giam ông T1 cũng đã có đơn xin vắng mặt. Sau này ông T1 cũng đã ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn cũng đã rút yêu cầu khởi kiện về tranh chấp thừa kế và hủy giấy chứng nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ theo qui định. Việc ông T1 muốn tranh chấp thì phải có đơn yêu cầu độc lập, không thể cho rằng vì nguyên đơn rút các yêu cầu này mà ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1 .

+ Luật sư phía bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ về việc bà H và ông S kết hôn năm nào? Điều này không cần thiết, vì đây là tranh chấp quyền quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà không phải tranh chấp về quan hệ hôn nhân nên các bên chỉ có nghĩa vụ chứng minh về quyền sở hữu.

+ Bản kê khai của bà H cung cấp kê khai năm 1977 là khác tổ, địa chỉ. Không có giấy tờ nào chứng minh bà H kê khai đến diện tích đất tranh chấp. Các tài liệu phía bị đơn cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm là bản phô tô không có giá trị pháp lý và cũng không liên quan trọng vụ án nên đề nghị Tòa án không xem xét.

+ Việc bà C kê khai tăng diện tích là do ngày xưa kê khai không có tọa độ nên chỉ ước tính và do bà H có khai hoang thêm diện tích. Do đó, Bà C chỉ yêu cầu đòi lại diện tích là 213m^2.

+ Về nguồn gốc đất tranh chấp: Các lần kê khai năm của Chín năm 1977, 1984, 1999, các kết quả xác của Tòa án Quận Q, quyết định giám đốc thẩm, biên bản lấy lời khai của bà H, biên bản bồi thường đều xác định phần đất tranh chấp là của bà C. Sau khi trừ đi lộ giới, hiện còn 213m^2 như Tòa án cấp sơ thẩm tuyên là đúng.

Từ những cơ sở trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H và ông T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bà N tranh luận: Không đồng ý với ý kiến trình bày tại phiên tòa của người đại diện hợp pháp của phía nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp kháng cáo của bà H và ông T1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã được thực hiện đúng, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, hủy bản án bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo trình tự, thủ tục sơ thẩm.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về thủ tục tố tụng: Toà án đã tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án phúc thẩm; tống đạt giấy triệu tập đương sự tham gia phiên tòa phúc thẩm, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ lần thứ hai cho tất cả các bên đương sự nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Tài L, ông Trần Hữu H, bà Phan Thị Kim H, ông Nguyễn Thanh T vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân Quận Q có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm số 160/2020/DS-ST ngày 24/8/2020 của Tòa án nhân dân Quận Q :

[2.1]. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai xác nhận của các bên đương sự đương sự có cơ sở xác định: Sau khi có Quyết định giám đốc thẩm số 38/2008/DS-GĐT ngày 28/11/2008 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hủy Quyết định Giám đốc thẩm số 108/2005- DS-GĐT của Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao, hủy bản án dân sự phúc thẩm số 1413/DS-PT ngày 09/7/2004 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và hủy bản án dân sự sơ thẩm số 23/DSST ngày 23/7/2003 của Tòa án nhân dân Quận Q, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân Quận Q giải quyết lại thì ngày 27/4/2009, ông Phạm Minh T1 có đơn đề nghị Tòa án nhân dân Quận Q xin hòa giải và xét xử vắng mặt ông với lý do ghi trong đơn là hiện tại ông đang ở trong trại giam không có điều kiện đến Tòa.

[2.2]. Xét sau khi ông T1 ra khỏi trại giam, vụ án trên vẫn chưa được giải quyết xong. Ngày 23/10/2018, ông Phạm Minh T1 cùng với ông Phạm Minh P, ông Nguyễn Minh T, bà Trần Thị H, bà Phạm Bích N, bà Phạm Thị Bích L đã ủy quyền cho ông Hồ Minh T đại diện tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền số 00021317 lập tại Văn phòng công chứng T. Giấy ủy quyền này đã hết hiệu lực vào ngày 02/6/2020 do những người ủy quyền trên đã lập văn bản chấm dứt ủy quyền với ông Hồ Minh T số 00007060 ngày 02/6/2020 tại Văn phòng công chứng Tân T. Sau khi chấm dứt ủy quyền với ông Hồ Minh T thì ông Phạm Minh T1 không ủy quyền cho bất cứ ai.

[2.3]. Như vậy, việc người đại diện hợp pháp của ông Phạm Minh T1 trình bày lý do ông Phạm Minh T1 xin vắng mặt tại đơn ngày 27/4/2009 là trong hoàn cảnh ông T1 đang bị giam giữ không thể đến Tòa. Lý do này đã được ông T1 ghi rõ trong đơn. Việc sau khi không còn bị giam giữ ông T1 đã ủy quyền cho người khác thay mặt ông tham gia tố tụng thể hiện ông T1 không còn xin vắng mặt nữa là có cơ sở.

[2.4]. Do đó, sau khi ông T1 chấm dứt ủy quyền với ông Hồ Minh Thanh mà không ủy quyền cho bất cứ ai khác thì ông T1 sẽ tự mình tham gia tố tụng và Tòa án phải có trách nhiệm thông báo các văn bản tố tụng cho ông T1 để ông thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo qui định tại Điều 70; Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2.5]. Về thủ tục xét xử vắng mặt ông T1:

[2.5.1]. Căn cứ Bản án dân sự sơ thẩm số 160/2020/DS-ST ngày 24/8/2020 của Tòa án nhân dân Quận Q thể hiện Tòa án đã mở phiên tòa xét xử vào ngày 10/8/2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/QĐXX-ST ngày 20/7/2020 (xét xử lần 1, vắng mặt ông Phạm Minh T1).

[2.5.2]. Về thủ tục niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/QĐXX-ST ngày 20/7/2020 và giấy triệu tập ông Phạm Minh T1 tham gia phiên tòa của Tòa án nhân dân Quận Q: Căn cứ các biên bản niêm yết công khai ngày 22/7/2020 của Tòa án nhân dân Quận Q, thể hiện Tòa án nhân dân Quận Q đã niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/QĐXX-ST ngày 20/7/2020 và giấy triệu tập ông Phạm Minh T1 tham gia phiên tòa lúc 08 giờ 00 phút ngày 24/8/2020 đối với ông Pham Minh T1 tại địa chỉ cư trú của ông T1; tại Ủy ban nhân dân phường O và tại Tòa án nhân dân Quận Q theo qui định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2.5.3]. Xét ý kiến trình bày của người đại diện hợp pháp ông Phạm Minh T1 cho rằng Tòa án không cùng Cảnh sát khu vực đến địa chỉ cư trú của ông T1 để tống đạt trực tiếp hoặc niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập ông T1 tham gia phiên tòa mà chỉ hợp thức hóa thủ tục và đề nghị Tòa án xác minh tại Công an phường O, Quận Q về vấn đề này. Theo kết quả xác minh của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại Công an phường O ngày 14/3/2020 như sau: "*Do đã lâu (từ 05 đến 08 tháng) Công an phường O không có hồ sơ lưu trữ, cũng không có photo các văn bản lại nên không có cơ sở trả lời theo yêu cầu*". Do Công an phường O không thể trả lời các vấn đề Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cần xác minh nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận ý kiến của phía ông Phạm Minh T1 về vấn đề này. Xác định Tòa án nhân dân Quận Q đã niêm yết hợp lệ thủ tục xét xử lần 1 đối với ông T1.

[2.5.4]. Căn cứ Khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 qui định: "*Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự phải có mặt tại phiên tòa; nếu có người vắng mặt thì Hội đồng phải hoãn phiên tòa*". Tuy nhiên, hồ sơ thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm mới chỉ niêm yết quyết định xét xử và giấy triệu tập ông T1 tham gia phiên tòa lần 1 xét xử vào lúc 14 giờ 00 phút ngày 10/8/2020. Phiên tòa này ông T1 vắng mặt, không có đơn đề nghị xử vắng mặt nhưng cấp sơ thẩm vẫn tiến hành phiên tòa xét xử (xử vắng mặt ông Phạm Minh T1). Như vậy, việc cấp sơ thẩm đã căn cứ vào đơn xin vắng mặt ngày 27/4/2009 khi ông T1 còn trong trại giam như đã phân tích nêu trên để xét xử vắng mặt ông T1 là không phù hợp với ý chí ông T1, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng qui định tại khoản 1 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Việc vi phạm thủ tục tố tụng trên ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1.

[2.6]. Tại mục [3] phần nhận định của Bản án sơ thẩm đã phân tích, nhận định cho rằng phần diện tích đất bị đơn phải trả cho nguyên đơn 213m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: 002246/2008 ngày 02/10/2008, tọa lạc tại vị trí số 1,3,4,5,6 của Bản đồ hiện trạng vị trí, áp ranh ngày 14/5/2012 của Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường; phần diện tích và vị trí này khác với phần diện tích và vị trí của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: 002246/2008 ngày 02/10/2008; do đó, cần hủy phần giấy chứng nhận số vào sổ cấp GCN: 002246/2008 ngày 02/10/2008 cho bà Lê Thị C. Tuy nhiên, tại phần Quyết định của bản án sơ thẩm lại không tuyên hủy giấy chứng nhận này như đã nhận định là thiếu sót.

[2.7]. Bản án sơ thẩm công nhận căn nhà số 16/2 (còn có số khác là 10/1 hay 10/1A) khu phố E, phường O, Quận Q là của ông Phạm Văn T và bà Lê Thị C. Nhưng chỉ giao cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Lê Thị C chịu trách nhiệm chi trả và được quyền liên hệ với cơ quan chức năng có thẩm quyền làm thủ tục hợp thức hóa nhà mà không đề cập đến đồng thừa kế của ông Phạm Văn T là thiếu sót.

[2.8]. Ngoài ra, trong giai đoạn phúc thẩm lần này, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Phạm Minh T1 đã giao nộp thêm tài liệu mới thu thập được và cho rằng có khả năng đây là phần phần diện tích đất mà Bà C đã đăng ký kê khai năm 1977, năm 1984, năm 1999 chứ không phải là diện tích nhà đất đang tranh chấp với bà H và đề nghị Tòa án xác minh làm rõ, cụ thể:

+ Biên bản ghi nhận ngày 02/3/1994 về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Trần Thị C đối với phần đất diện tích 221,35m^2 (đã trừ 15m lộ giới) ngang 9,95m dài 23,5m;

+ Công văn số 03/CV ngày 28/3//1994 của Phòng tư pháp huyện A gửi UBND xã P về việc xác định hai bên bà T và Bà C đã thỏa thuận với nhau về diện tích đất tranh chấp.

Xét thấy, đây là tài liệu phô tô mới được phía ông T1 giao nộp, chưa được xác minh, làm rõ. Do đó trong quá trình giải quyết lại, cấp sơ thẩm cũng cần phải xác minh, làm rõ để đánh giá chứng cứ một cách toàn diện, khách quan.

[2.9]. Từ những cơ sở đã phân tích từ đoạn [2.1] đến đoạn [2.7] nêu trên, xét thấy những thiếu sót trên của cấp sơ thẩm là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, cấp phúc thẩm không thể bổ sung, khắc phục được. Ngoài ra còn phát sinh thêm tình tiết mới như đã phân tích tại đoạn [2.8]. Để đảm bảo hai cấp xét xử, cần hủy án dân

sự sơ thẩm giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa phúc thẩm.

[2.10]. Như vậy, kháng cáo của phía bị đơn, kháng cáo của ông Phạm Minh T1 và đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm đề nghị hủy án sơ thẩm là có cơ sở chấp nhận.

[2.11]. Không có cơ sở chấp nhận đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm theo đề nghị của phía nguyên đơn.

[3].Về án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy án nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng cho ông Phạm Minh T1 theo biên lai thu số AA/2019/0042457 ngày 26/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn – bà Trần Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Phạm Minh T1.

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 160/2020/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh, về việc "Tranh chấp đòi lại tài sản và tranh chấp quyền sử dụng đất", giữa nguyên đơn là bà Lê Thị C (Bà C đã chết năm 2010) người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là: Bà Phạm Thị S, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị N1 với bị đơn là bà Trần Thị H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

2. Giao hồ sơ về Tòa án nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại vụ án theo trình tự thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị H và ông Phạm Minh T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho ông Phạm Minh T1 số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số AA/2019/0042457 ngày 26/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.